



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Đo lường Độ dài
Laboratory:	Length Measurement Laboratory
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 036
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria:	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	Measurement – Calibration
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Anh Triết
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / /2025 đến ngày 14/08/2030
Địa chỉ/Address:	49 Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh 49 Pasteur Street, Sai Gon ward, Ho Chi Minh city
Địa điểm/Location:	Số 7, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai No. 7, Street 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province
Điện thoại/ Tel:	251 383 6212
E-mail:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

*Field of calibration: **Length***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Căn mẫu song phẳng <i>Gage blocks</i>	Căn mẫu thép <i>Steel gauge blocks</i>	(0,5 ~ 100) mm	QUATEST3.2016:2023	Q [82; 0,90L] nm; [L]: mm
			(>100 đến/to 500) mm		(0,05 + 1,6L) μm; [L]:m
		Căn mẫu Tungsten Carbide <i>Tungsten Carbide Gauge blocks</i>	(0,5 ~ 100) mm		Q [82; 1,22L] nm; [L]: mm
		Căn mẫu ceramic <i>Ceramic Gauge blocks</i>	(0,5 ~ 100) mm		Q [82; 1,22L] nm; [L]: mm
2.	Đồng hồ so <i>Dial indicator</i>		Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2038:2023	1 μm
3.	Panme đo ngoài <i>Outside micrometers</i>		Đến/ to 25 mm	QUATEST3.2017:2023	0,3 μm
			(25 ~ 100) mm		3 μm
			(100 ~ 500) mm		(3 + 10L) μm [L]: m
			(500 ~ 1200) mm		(1 + 5L) μm [L]: m
4.	Thước cặp <i>Calipers</i>		Đến/ to 2000 mm	QUATEST3.2037:2023	(15 + 7L) μm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
5.	Máy phóng hình đo lường (x) <i>Profile projector</i>	Đến/ to 300 mm	QUATEST3.2039:2023	300 μm
6.	Calíp vòng <i>Gauge rings</i>	(1 ~ 300) mm	QUATEST3.2117:2025	(0,23 + 0,003D) μm [D]: mm
7.	Thước vặn đo lỗ <i>Two-Point/ Three-Point inside micrometers</i>	(2 ~ 150) mm	QUATEST3.2035:2023	2 μm
8.	Thước vặn đo trong <i>Inside micrometers</i>	Đến/ to 5000 mm	QUATEST3.2044:2023	(1 + 3,3L) μm [L]: m
9.	Dụng cụ đo độ dày <i>Thickness gages</i>	Đến/ to 150 mm	QUATEST3.2013:2023	Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,0001 mm 0,2 μm
				Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,001 mm 1 μm
				Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,1 mm 0,1 mm
10.	Thước đo chiều cao <i>Height gages</i>	Đến/ to 1000 mm	QUATEST3.2012:2023	(0,16 + 2,9L) μm [L]: m
11.	Thước cân đo sức khỏe (x) <i>Health scale</i>	(0,6 ~ 2) m	QUATEST3.2012:2023	1 mm
12.	Thiết bị đo so sánh căn mẫu (x) <i>Gauge block comparator</i>	Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2014:2023	0,025 μm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13.	Đồng hồ so đo lỗ <i>Cylinder gages</i>	(18 ~ 800) mm	QUATEST3.2036:2023	1 µm
14.	Thước kim loại <i>Metal rules</i>	Đến/ to 2000 mm	QUATEST3.2042:2023	0,3 mm
15.	Thước cuộn <i>Measuring tapes</i>	Đến/ to 100 m	QUATEST3.2043:2023	$\sqrt{n}(0,072 + 0,004L) \text{ mm}$ $n = \frac{L}{4}$ [L]: m
16.	Thước đo góc <i>Protractors</i>	Đến/ to 180°	ĐLVN 169:2005	2' (arcmin)
17.	Ke vuông (Eke) <i>Squares</i>	Độ vuông góc ngoài/ <i>Squareness of outer working face</i> Đến/ to 500 mm	QUATEST3.2019:2023	10 µm
		Độ vuông góc trong <i>Squareness of inner working face</i> Đến/ to 1400 mm		6 µm
18.	Dụng cụ đo độ mịn <i>Wet-film-thickness inspection gages</i>	Đến/ to 2500 µm	QUATEST3.2029:2023	1 µm
19.	Ni vô (x) <i>Levels</i>	Ni vô hiển thị số và bàn kiểm ni vô/ <i>Electronic level and level tester</i> Đến/ to 2 mm/m	QUATEST3.2015:2023	0,002 mm/m
		Ni vô bọt nước/ <i>Level:</i> Đến/ to 5 mm/m		0,01 mm/m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
20.	Máy đo chiều dày bằng siêu âm <i>Ultrasonic thickness gages</i>	(5 ~ 100) mm	QUATEST3.2030:2023	0,01 mm
21.	Dụng cụ kiểm tra đồng hồ so (x) <i>Dial gage tester</i>	Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2025:2023	(0,22 + 0,4L) μm [L]: m
22.	Thiết bị rà kiểm tra <i>Probe test equipments</i>	Đến/ to ± 5 mm	QUATEST3.2024:2023	0,2 μm
23.	Thước đo mối hàn <i>Welding gage</i>	Chiều dài/Length: Đến/ to 100 mm	QUATEST3 2026:2023	0,03 mm
		Góc/Angle: Đến/ to 90°		0,6°
24.	Thước đo khe hở <i>Gap gage</i>	Đến/ to 50 mm	QUATEST3 2028:2023	0,02 mm
25.	Máy đo chiều dày lớp phủ <i>Coating thickness gage</i>	Đến/ to 100 μm	QUATEST3 2022:2023	0,2 μm
		(100 ~ 2500) μm		0,7 μm
		(2500 ~ 5000) μm		5,8 μm
		(5000 ~ 25000) μm		58 μm
26.	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm <i>Ultrasonic flaw detector</i>	Đến/ to 1000 mm	QUATEST3 2031:2023	3 % FS
27.	Kính hiển vi (x) <i>Measuring microscope</i>	Đến/ to 250 mm (X, Y, Z)	QUATEST3 2032:2023	0,4 μm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
28.	Bàn đá phẳng (x) <i>Granite surface plate</i>	Đến/ to (3 x 1) m	QUATEST3.2033:2023	1 µm
		Đến/ to (5 x 0,25) m		
29.	Máy đo độ nhám (x) <i>Contact (stylus) instrument</i>	Đến/ to 12 µm	QUATEST3.2034:2023	0,1 µm
30.	Con lăn đo chiều dài (x) <i>Length-measure roller</i>	Đến/ to 628 000 m	QUATEST3.2040:2023	Q [3,6; 0,25L] mm [L]: m
31.	Dưỡng kích thước (x) <i>Dimension gage</i>	Đến/ to 1200 mm	QUATEST3.2018:2023	(0,1 + 3L) µm [L]: m
		Đến/ to 2335 mm		(2 + 0,03L) µm [L]: mm
32.	Dây đo ren <i>Thread wires</i>	(0,1 ~ 5) mm	QUATEST3.2045:2023	0,2 µm
33.	Dưỡng ren (ren ngoài, ren trong, ren ngoài dạng côn và ren trong dạng côn) <i>Thread gages (Thread plug, Thread ring, Tapered thread plug and Tapered thread ring)</i>	Bước ren/ <i>Pitch</i> : (0,25 ~ 8) mm Đường kính/ <i>Diameter</i> : (1 ~ 300) mm	QUATEST3.2046:2023	(1,9 + 22D) µm [D]: m
34.	Thước rà phẳng <i>Steel straightedges</i>	Đến/ to 2000 m	ĐLVN 105:2002	$\sqrt{\frac{1,3L}{50}}$ µm [L]: mm
35.	Máy đo độ dài vạn năng (x) <i>Universal length measuring machine</i>	Đến/ to 1000 mm	ĐLVN 168:2005	Q [0,08; 2L] µm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i> ¹
36.	Phương tiện đo khoảng cách bằng quang điện (toàn đặc, phương tiện đo khoảng cách quang điện khác) <i>Electro-optical Distance Meter (Total station, The other Electro-optical Distance Meter)</i>	130 m	QUATEST3.2027:2024	Q [0,6; 0,5L] mm [L]: km
37.	Máy kinh vĩ (toàn đặc, máy kinh vĩ khác) <i>Theodolite (Total station, The other Theodolite)</i>	360°	QUATEST3.2049:2023	1,0 "
38.	Máy thủy bình <i>Automatic level</i>	Phạm vi đo/ <i>Range</i> : (0 ~ 1000) m Độ lệch chuẩn/ <i>Standard deviation</i> : 0,3 mm	QUATEST3.2050:2023	0,6 mm / 64 m
39.	Máy đo tọa độ 3 chiều (x) <i>Coordinate measuring machine</i>	X: (0 ~ 1000) mm Y: (0 ~ 1000) mm Z: (0 ~ 1000) mm	QUATEST3.2047:2023	(0,2 + 2,9.10 ⁻³ L) μm [L]: mm
40.	Máy đo tọa độ 3 chiều dạng không tiếp xúc, sử dụng hệ thống dò hình ảnh (x) <i>Coordinate measuring machine equipped with imaging probing system</i>	X: (0 ~ 500) mm Y: (0 ~ 500) mm Z: (0 ~ 500) mm	QUATEST3.2048:2023	(0,2 + 1,1.10 ⁻³ L) μm [L]: mm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài/ *Length Measurement Laboratory*

Chú thích/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*
- QUATEST3 ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration Laboratory-developed procedures*
- $Q[a; bL] = \sqrt{a^2 + (bL)^2}$; L - chiều dài đo được/ *the measured length*.
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site*.
- (1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 3 that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*

